

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 161/2021/HC-PT

Ngày: 06/7/2021

*V/v Khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực quản
lý đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Minh Tuấn;

Ông Phùng Hải Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong – Thư ký, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 07 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 667/2020/TLPT-HC ngày 28 tháng 12 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2020/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4942/2021/QĐPT-HC ngày 21 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông Đỗ Văn S1 và bà Hà Thị K; cùng địa chỉ: Tổ 3, phường P, thị xã S, tỉnh L (đều vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Bùi Xuân D; địa chỉ: Số 138 đường T, phường C, thành phố L, tỉnh L; Có mặt.

*** Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh L.

Địa chỉ: Số 091, đường X, tổ 4 phường S, thị xã S, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Mạnh H - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, tỉnh L. (*Văn bản ủy quyền ngày 30/6/2020*) (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng H1 – Phó Chủ tịch UBND tỉnh L (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Đỗ Thị N; ông Đỗ Khắc Đ; ông Vũ Công S2. Cùng địa chỉ: Tổ 3, phường P, thị xã S, tỉnh L (đều vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, bà N: Ông Bùi Xuân D; địa chỉ: Số 138 đường T, phường C, thành phố L, tỉnh L; Có mặt.

3. Hợp tác xã nông nghiệp và xây dựng nhỏ H2; người đại diện theo pháp luật: ông Đỗ Mạnh H3, Chủ nhiệm Hợp tác xã, Có mặt.

4. Hợp tác xã nông nghiệp kỹ thuật cao và xây dựng nhỏ H4; người đại diện theo pháp luật: ông Tạ Công M, Chủ nhiệm Hợp tác xã; người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị D, địa chỉ: số nhà 356, đường H5, phường K, thành phố L, tỉnh L, Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:

Năm 2000, gia đình ông Đỗ Văn S1 và bà Hà Thị K từ T1 lên S làm ăn, được ông Đỗ Văn T2 chuyển nhượng cho 01 mảnh nương rộng khoảng 5.931,84m² với giá 10.000.000 đồng. Ông S1, bà K đã thanh toán tiền cho ông T2 và nhận đất để canh tác. Khi chuyển nhượng, ông S1 có lập Giấy chuyển nhượng đất nông nghiệp nhưng đã bị thất lạc bản gốc của giấy chuyển nhượng này. Năm 2001, vợ chồng ông S1 xây dựng nhà và công trình phụ trên khu đất đã mua để làm ăn sinh sống, trong quá trình sử dụng đất vợ chồng ông S1 có nộp thuế sử dụng đất cho nhà nước và sử dụng đất ổn định không tranh chấp cho đến nay.

Ngày 20/9/2016, Ủy ban nhân dân huyện S ban hành Quyết định số 841/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho gia đình ông S1, trong đó đền bù tài sản trên đất cho hộ ông S1 với số tiền là 967.416.166 đồng nhưng không có quyết định thu hồi đất và không bồi thường về đất. Ông S1 đã nhận tiền bồi thường tài sản trên đất và làm đơn kiến nghị lên Ủy ban nhân dân huyện S đề nghị thu hồi và bồi thường về đất cho gia đình ông.

Qua tìm hiểu ông được biết, năm 2006 Ủy ban nhân dân tỉnh L đã thu hồi đất của Ban quản lý dự án 661 huyện S tại Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 15/3/2006, sau đó phê duyệt cho Hợp tác xã nông nghiệp và xây dựng nhỏ H2 (Sau

đây viết tắt là “HTX H2”) thuê diện tích đất này tại Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 15/3/2006. Năm 2007, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho HTX H2 tại Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 20/7/2007. Năm 2013, để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư và sắp xếp dân cư T3, huyện S, Ủy ban nhân dân tỉnh L đã thu hồi đất của HTX H2 tại Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 14/3/2013. Tuy nhiên, diện tích đất mà Ủy ban nhân dân tỉnh L thu hồi của Ban quản lý dự án 661, sau đó cho HTX H2 thuê đất và lại thu hồi để thực hiện dự án có một phần bị trùng vào diện tích đất mà gia đình ông S1 sử dụng từ năm 2000. Ông S1 cho rằng việc Ủy ban nhân dân tỉnh L ra quyết định thu hồi đất của Ban quản lý dự án 661, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thu hồi đất của HTX H2 chồng vào đất của gia đình ông là trái pháp luật. Bởi các lý do sau:

Thứ nhất: Gia đình ông S1 đã quản lý, sử dụng ổn định liên tục diện tích đất này từ năm 2000 đến nay. Hàng năm, gia đình ông S1 vẫn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước thể hiện ở các biên lai thu thuế nhà, đất. Tại biên bản kiểm tra, xác minh hiện trạng đất đai ngày 01/12/2005 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện S, Ban quản lý dự án rừng phòng hộ (661) huyện S, Ủy ban nhân dân thị trấn S, Hợp tác xã H2 đã xác định: Hiện trạng sử dụng đất gồm: Đất trồng cây ăn quả lâu năm là 8.100m², đất ao thả cá 1.500m², đất trồng H2 là 15.540m² (một phần đất trồng H2 với diện tích 5.300m² gia đình ông S1 đang sử dụng). Khu đất này mới chỉ thuộc quỹ đất quy hoạch giao đất cho dự án 661 để trồng rừng phòng hộ nhưng chưa có nguồn vốn trồng rừng (tức là không có rừng), hiện tại các hộ gia đình đang sử dụng tự trồng hoa và cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao.

Thứ hai: HTX H2, Hợp tác xã H4 (HTX H4) cũng đều xác định phần diện tích đất này là của gia đình ông S1 sử dụng ổn định. Hai hợp tác xã không biết và không sử dụng diện tích đất của ông S1 đã sử dụng từ năm 2000.

Thứ ba: Theo biên bản họp lấy ý kiến của khu dân cư về việc xác định nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông S1, toàn bộ các hộ gia đình chung sống cùng thời điểm với gia đình ông S1 đều xác định nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông S1 là nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Văn T2 từ năm 2000, không phải do lấn, chiếm.

Như vậy theo quy định pháp luật, khi đất của gia đình ông S1 vào phạm vi thu hồi đất giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án thì phải được nhà nước thu hồi, bồi thường và cấp đất tái định cư theo quy định pháp luật.

Sau khi không được thu hồi và bồi thường về đất, năm 2018 gia đình ông S1 đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh L để yêu cầu giải quyết về nội dung này. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh L đã tiến hành cho các đương sự (Vợ chồng ông S1 – Ủy ban nhân dân huyện S, Ủy ban

nhân dân tỉnh L) đối thoại, hòa giải. Tại buổi hòa giải, đối thoại ngày 16/11/2018 đã thống nhất:

- Ý kiến của đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh L: Giao cho Ủy ban nhân dân huyện S rà soát, xem xét nếu ông S1 đủ điều kiện bồi thường về đất thì sẽ tiến hành việc bồi thường cho gia đình ông S1 theo đúng qui định của pháp luật và hoàn thành trước ngày 15/12/2018.

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện S: Toàn bộ tài liệu Ủy ban nhân dân huyện S không có hồ sơ bồi thường về đất cho ông S1 theo Quyết định số 614 của Ủy ban nhân dân tỉnh L, Ủy ban nhân dân huyện S đã tiến hành bồi thường về tài sản trên đất cho gia đình ông S1 năm 2016. Nếu Ủy ban nhân dân huyện S chưa thực hiện việc bồi thường về đất cho ông S1 trong dự án Tái định cư T3 thì sẽ tiến hành bồi thường cho ông S1 theo qui định.

Từ nội dung thỏa thuận nêu trên đây của các đương sự nên ông S1 mới đồng ý rút đơn khởi kiện vụ án hành chính đã thụ lý số 18/2018/TLHC-ST ngày 14/3/2018. Sau đó, Ủy ban nhân dân tỉnh L đã ban hành quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 về việc điều chỉnh giảm diện tích đất đã thu hồi của HTX H2 vì lý do chồng chéo với diện tích đất hộ ông S1 và giao Ủy ban nhân dân huyện S thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định.

Tuy nhiên Ủy ban nhân dân huyện S không thực hiện đúng nội dung đã cam kết thỏa thuận với gia đình ông S1 tại Biên bản ngày 15/12/2018. Do vậy, ông S1 đã có đơn gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh L đề nghị xem xét thực hiện thủ tục thu hồi và bồi thường về đất đối với gia đình ông trong dự án sắp xếp dân cư T3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã chuyển đơn của ông S1 đến Ủy ban nhân dân huyện S để xem xét giải quyết và yêu cầu báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30/3/2020 theo qui định.

Ngày 10/3/2020 thì Ủy ban nhân dân huyện S đã có văn bản số 446/UBND-TNMT về việc trả lời đơn đề nghị của ông S1 với nội dung: chưa đủ căn cứ để bồi thường đất cho gia đình ông và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh L hủy bỏ quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 12/6/2019. Do vậy ông S1 đã khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Tuyên hủy Văn bản số 446/UBND-TNMT ngày 10/3/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã S về việc trả lời đơn đề nghị ông Đỗ Văn S1, tổ 3 phường P, thị xã S.

- Buộc thị xã S thực hiện hành vi hành chính tiến hành thu hồi 5.931,84m² đất và thống kê, bồi thường, hỗ trợ, cấp đất tái định cư cho gia đình ông S1, bà K theo đúng quy định.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã S, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S trình bày:

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án Khu tái định cư và sắp xếp dân cư T3, Ủy ban nhân dân huyện đã thống kê, kiểm đếm đất tài sản gắn liền với đất cho hộ ông Đỗ Văn S1 vào ngày 16/6/2015 với tổng diện tích 8.843,4m² bao gồm cả phần diện tích nằm trong quyết định thu hồi của HTX H2 và HTX H4.

Tuy nhiên sau khi rà soát hồ sơ nhận thấy có 6.621,84m² đất của ông Đỗ Văn S1 nằm trong các quyết định thu hồi của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với 02 hợp tác xã trên, do đó Ủy ban nhân dân huyện S chỉ thực hiện việc bồi thường tài sản trên đất và phần đất không chồng chéo của ông Đỗ Văn S1 với 02 hợp tác xã trên. Đối với diện tích chồng chéo 6.621,84m² chưa thực hiện bồi thường cho hộ gia đình với các lý do sau:

Thứ nhất: Ông S1 cung cấp chứng cứ là Giấy chuyển nhượng đất giữa ông Đỗ Văn T2 và cho ông Đỗ Văn S1 ngày 20/02/2000 có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố số 11A ngày 20/02/2000. Tuy nhiên, tại thời điểm năm 2000 thị trấn S chưa thành lập tổ dân phố số 10, do đó việc trên giấy chuyển nhượng của ông Đỗ Văn S1 ghi là *“tên tôi là Đỗ Văn T2, cán bộ hưu trí, hiện đang cư trú tại tổ dân phố số 10, thị trấn S”* là không chính xác. Đồng thời, tại nội dung xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố số 11A, do ông Đoàn Văn Phụng xác nhận nội dung *“S ngày 20/02/2000, tổ trưởng tổ 11A, Đoàn Văn P1”* là không đúng, bởi năm 2007, tổ dân phố số 11 mới tách thành tổ dân phố số 11A và tổ dân phố số 11B.

Thứ hai: Tại Văn bản số 478/STNMT-TTr ngày 21/3/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L về việc giải quyết đơn của công dân, trong đó cũng đã chỉ rõ, việc chuyển nhượng đất giữa ông Đỗ Văn T2 với ông Đỗ Văn S1 là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 31 Luật Đất đai 1993, cụ thể:

- Ông Đỗ Văn T2 chưa được Ủy ban nhân dân huyện S giao đất nhưng đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn S1 là không đúng quy định tại Điều 3 Luật Đất đai năm 1993.

- Từ khi được bàn giao đất tại thực địa (ngày 28/7/2006) đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư và sắp xếp dân cư T3 (ngày 14/3/2013) HTX H2 vẫn sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Thứ ba: Theo Biên bản kiểm tra, xác minh hiện trạng lô đất ngày 01/12/2005 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và môi trường huyện, phòng kinh tế huyện, Ban Quản lý dự án 661 huyện S, Ủy ban nhân dân thị trấn S và HTX H2 cũng chưa từng có nội dung ông Đỗ Văn S1 đã canh tác ổn định tại khu vực HTX H2 xin thuê đất và Biên bản bàn giao đất cho HTX H2 ngày 28/7/2006 cũng không có nội dung ông S1 đã sử dụng ổn định canh tác trên diện tích trên.

Thứ tư: Theo Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 15/3/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc phê duyệt cho HTX H2 thuê đất thì nguồn gốc sử dụng đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. HTX H2 hàng năm nộp tiền thuê đất đầy đủ đối với phần diện tích được thuê là 27.140,0m². Trong suốt quá trình được giao đất, thuê đất, HTX H2 không hề có ý kiến gì với Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ông Đỗ Văn S1 canh tác trên phần diện tích đã được thuê. Phần diện tích ông Đỗ Văn S1 cho rằng là đất của hộ gia đình bằng 1/6 diện tích của Hợp tác xã được thuê. Do đó có thể khẳng định trong suốt quá trình được giao đất cho thuê đất đến khi thu hồi đất năm 2013, HTX H2 sử dụng ổn định, không có tranh chấp, việc ông S1 canh tác trên phần diện tích trên là hành vi lấn, chiếm diện tích đất đã thu hồi của Hợp tác xã để thực hiện dự án Khu tái định cư và sắp xếp dân cư T3.

Thứ năm: Giấy tờ chuyển nhượng của ông Đỗ Văn S1 và ông Đỗ Văn T2 ghi là năm 2000, nhưng tới năm 2004, ông Đỗ Văn S1 mới chuyển khẩu và đăng ký tại công an thị trấn huyện S. Quá trình rà soát hồ sơ tại Công an thị trấn S, trong khoảng thời gian từ năm 2000-2004 ông Đỗ Văn S1 không đăng ký tạm trú trên địa bàn thị trấn S.

Như vậy, việc ông Đỗ Văn S1 yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã S thực hiện việc thu hồi, bồi thường đối với diện tích 5.931,84m² là không có căn cứ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị N; ông Đỗ Khắc Đ; ông Vũ Công S2: Nhất trí với quan điểm của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh L: đã được Tòa án thông báo về việc đưa Ủy ban nhân dân tỉnh L vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu nộp bản ghi ý kiến với yêu cầu khởi kiện, cung cấp những tài liệu chứng cứ có liên quan. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân tỉnh L chỉ nộp cho Tòa án một số tài liệu chứng cứ, không có văn bản nêu ý kiến.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng đối thoại không thành.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2020/HC-ST ngày 26 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 101 Luật Đất đai 2013; Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn S1 và bà Hà Thị K.

Hủy Văn bản số 446/UBND-TNMT ngày 10/3/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã S về việc trả lời đơn đề nghị ông Đỗ Văn S1, tổ 3 phường P, thị xã S.

Buộc Ủy ban nhân dân thị xã S thực hiện hành vi hành chính tiến hành thu hồi 5.931,84m² đất và thống kê, bồi thường, hỗ trợ, cấp đất tái định cư cho gia đình ông S1, bà K theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 21/10/2020, người bị kiện là Ủy ban nhân dân thị xã S có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã nông nghiệp và xây dựng nhỏ H2; người đại diện theo ủy quyền Hợp tác xã nông nghiệp kỹ thuật cao và xây dựng nhỏ H4 đều xác định: Diện tích đất Ủy ban nhân dân tỉnh L điều chỉnh giảm trong diện tích đã cho thuê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai Hợp tác xã là đúng quy định, phần diện tích đất này là của gia đình ông S1 sử dụng ổn định, hai hợp tác xã không biết và không sử dụng diện tích đất trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của Ủy ban nhân dân thị xã S, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Đối tượng khởi kiện trong vụ án là Văn bản số 446/UBND-TNMT ngày 10/3/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã S (Văn bản số 446) và hành vi Ủy ban nhân dân huyện S thu hồi, bồi thường về đất, cấp tái định cư. Văn bản số 446/UBND-TNMT là văn bản trả lời đơn đề nghị của ông Đỗ Văn S1, không thể hiện dưới hình thức quyết định hành chính nhưng chứa đựng nội dung của quyết định hành chính. Do đó, văn bản số 446/UBND-TNMT là quyết định, hành vi hành chính theo khái niệm quy định tại khoản 1, 2 Điều 3 Luật tố tụng hành chính. Hành vi Ủy ban nhân dân huyện S thu hồi, bồi thường về đất, cấp tái định cư là hành vi hành chính bị kiện theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 3 Luật tố tụng hành chính. Vì

vậy, văn bản số 446/UBND-TNMT và hành vi Ủy ban nhân dân huyện S thu hồi, bồi thường về đất, cấp tái định cư thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại Điều 30 Luật tổ tụng hành chính.

Về thời hiệu khởi kiện: Văn bản số 446/UBND-TNMT được ban hành ngày 10/3/2020, đến ngày 12/5/2020, ông S1 nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nên vụ án được khởi kiện trong thời hiệu theo quy định tại Điều 116 Luật tổ tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh L đã thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.2]. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Xét kháng cáo của Ủy ban nhân dân thị xã S, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[2.1] Về thẩm quyền ban hành: Khoản 1 Điều 21 Thông tư 07/2014/TT-TTCT quy định: “Đơn kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị giải quyết thì người xử lý đơn đề xuất thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thụ lý giải quyết theo quy định của pháp luật”. Đơn đề nghị của ông S1 có nội dung đề nghị Ủy ban nhân dân thị xã S thu hồi đất và bồi thường cho gia đình ông. Vì vậy, thẩm quyền giải quyết đơn đề nghị của ông S1 thuộc về Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S. Ủy ban nhân dân thị xã S ban hành Văn bản số 446/UBND-TNMT là không đúng thẩm quyền.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hộ ông Đỗ Văn S1, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại biên bản họp lấy ý kiến khu dân cư ngày 16/3/2016 tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn S (Bút lục 132), các hộ gia đình sinh sống cùng khu dân cư với ông S1 từ thời điểm trước khi chuyển nhượng gồm ông Đỗ Văn T2, ông Nguyễn Văn T6, ông Hạng A C1, ông Nguyễn Trọng Đ1, bà Lý Thị S2, ông Đoàn Văn P1, ông Nguyễn Ngọc T7, ông Phạm Hồng X1 đều khẳng định, thửa đất của gia đình ông S1 ban đầu thuộc quyền sử dụng của ông Đỗ Văn T2, khoảng năm 2000, ông T2 chuyển nhượng thửa đất cho ông Đỗ Văn S1. Từ năm 2000 đến nay, ông S1 sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp.

Trong phiếu lấy ý kiến dân cư ngày 31/3/2017 tại tổ 11A thị trấn S (Bút lục 93), những người tham gia lấy ý kiến là bà Nguyễn Thị L, ông Đặng Đình T8, ông Vũ Xuân N đã thống nhất xác định: diện tích đất 2.652,9m² được ông S1 khai phá, sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay, không có tranh chấp.

Người bán đất cho ông S1 là ông Đỗ Văn T2 cũng có văn bản xác nhận (Bút lục 135) về việc đã nhượng lại diện tích khoảng hơn 5000m² đất cho ông S1 từ năm

2000 với giá 10 triệu đồng, từ khi nhận chuyển nhượng gia đình ông S1 sử dụng đất ổn định, không tranh chấp và đóng thuế đầy đủ cho nhà nước.

Mặc dù bản chính giấy chuyển nhượng đất giữa ông T2 và ông S1 không còn, bản photo còn có những thông tin chưa chính xác, chưa phù hợp với thời điểm lập Giấy chuyển nhượng nhưng đủ căn cứ để khẳng định, nguồn gốc diện tích đất là do gia đình ông S1 nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Văn T2 và sử dụng ổn định, không tranh chấp từ năm 2000 đến nay.

[2.2.2] Về việc sử dụng đất giữa ông S1 và Hợp tác xã H2 và Hợp tác xã H4:

Tại đơn xin xác nhận của ông Đỗ Văn S1 ngày 30/1/2013 (Bút lục 110), Hợp tác xã H2, Hợp tác xã H4 và Ủy ban nhân dân thị trấn S đều xác nhận, diện tích đất của hai hợp tác xã này không trùng với diện tích trồng H2 của ông Đỗ Văn S1, vì hộ gia đình ông S1 đã sản xuất từ trước. Như vậy, Hợp tác xã H4, Hợp tác xã H2 cũng như Ủy ban nhân dân thị trấn S đã khẳng định, diện tích đất ông S1 vẫn canh tác, trồng H2 thuộc quyền sử dụng của hộ ông Đỗ Văn S1. Hợp tác xã H4, Hợp tác xã H2 không sử dụng phần diện tích đất này.

Tại biên bản xác nhận về đất và tài sản, hoa màu trên đất ngày 30/8/2016 của Hội đồng bồi thường (Bút lục 79), Hợp tác xã H2 đã xác định toàn bộ diện tích đất chồng lấn mà ông S1 đang quản lý sử dụng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của HTX H2 là của gia đình ông S1, gia đình ông S1 đã sử dụng ổn định, không tranh chấp từ trước thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho HTX H2 và đề nghị Hội đồng bồi thường xem xét thống kê, bồi thường cho gia đình ông S1.

Ngày 12/6/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành quyết định số 1670/QĐ-UBND về việc điều chỉnh giảm diện tích đất đã cho thuê đất đối một số tổ chức, trong đó giảm diện tích 5.931,84m² đất sản xuất nông nghiệp đã cấp cho HTX H2 và 290m² đất sản xuất nông nghiệp đã cấp cho HTX H4. Lý do điều chỉnh do chồng chéo với diện tích đất của hộ ông Đỗ Văn S1.

Như vậy, thực chất không có việc tranh chấp đất giữa gia đình ông S1 với HTX H2 và HTX H4 vì hai hợp tác xã này đều xác nhận không sử dụng diện tích đất mà gia đình ông S1 đang yêu cầu bồi thường. Ủy ban nhân dân tỉnh L cũng đã điều chỉnh giảm diện tích đất nhà ông S1 ra khỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định thu hồi đất của hai hợp tác xã.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy, gia đình ông S1 sử dụng diện tích 5.931,84m² từ năm 2000, sử dụng ổn định, lâu dài, không có tranh chấp, đã được Ủy ban nhân dân thị trấn S (cũ) xác nhận.

Tại Khoản 2 Điều 101 Luật đất đai 2013 quy định:

“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy

hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”

Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ-CP quy định:

“Khi Nhà nước thu hồi đất mà người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai và Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP mà đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 101 và Điều 102 của Luật Đất đai, các Điều 20, 22, 23, 25, 27 và 28 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì được bồi thường về đất”

Căn cứ vào quy định trên, gia đình ông S1 có đủ điều kiện được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất. Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Văn bản số 446/UBND-TNMT được ban hành không đúng thẩm quyền và trình tự, không đúng về nội dung nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S1, bà K là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu Ủy ban nhân dân thị xã S thực hiện việc thu hồi đất, thống kê, bồi thường, cấp tái định cư khi thu hồi đất:

Như đã phân tích ở mục [2], có đủ căn cứ chứng minh gia đình ông S1 sử dụng diện tích 5.931,84m² ổn định, lâu dài, không có tranh chấp từ năm 2000 đến nay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Ủy ban nhân dân thị xã S thu hồi đất, thống kê, bồi thường, cấp tái định cư cho gia đình ông S1 theo đúng quy định.

[4] Về án phí: Người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã S kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thị xã S; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2020/HC-ST ngày 26 tháng 09 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

2. Về án phí: Ủy ban nhân dân thị xã S phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm. Ghi nhận Ủy ban nhân dân thị xã S đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0001588 ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh L;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh L;
- Cục THADS tỉnh L;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà